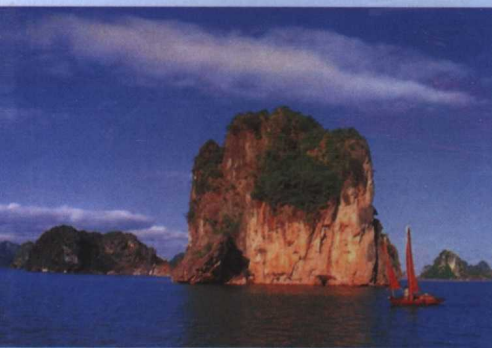


国家外语非通用语种本科人才培养基地（广西民族学院）系列教材

新编 越南语基础 教程



(一)

● 曾瑞莲 编著

XINBIAN
YUENANYU
JICHU
JIAOCHENG

民族出版社



图书在版编目(CIP)数据

新编越南语基础教程(一)/曾瑞莲编著. —北京:民族出版社,
2005.9
ISBN 7-105-07233-4

I. 新… II. 曾… III. 越南语-高等学校-教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2005)第105291号

民族出版社出版发行

(北京市和平里北街14号 邮编100013)

民族出版社微机照排 迪鑫印刷厂印刷

各地新华书店经销

2005年9月第1版 2005年9月北京第1次印刷

开本: 880mm×1230mm 1/32 印张: 4.56 字数: 120千字

印数: 0001 — 4000册 定价: 17.00元

该书如有印装质量问题, 请与本社发行部联系退换

(总编室电话: 64212794; 发行部电话: 64211734)

前 言

广西民族学院外国语学院创办以来，编写过多种越南语教材。但是，由于各种原因，这些教材始终未能正式出版。而多年来，我校培养的越南语人才深受社会欢迎，用人单位对我们的基础教学给予了肯定和赞扬。2001年国家教育部确定我校的非通用语种专业为国家外语非通用语种本科人才培养基地。2003年我校越南语专业被评为广西区级精品专业。近年来，我国与东南亚国家特别与越南在政治、经济、文化往来日益频繁，中越两国的交流将进一步迅速发展，要求学习越南语的人也越来越多。为了适应这一形势，满足社会的需求，我们编写了这套《新编越南语基础教程》，希望能为学习越南语的本、专科学生和对越南语学习感兴趣的各界人士提供较好的、易学易掌握的基础教材。

该教程是从零起点开始学习的，因此着重在音素、声母、韵母、声调、拼音、音节、辨音、单词、字母书法以及在短语会话方面给予严格的训练。根据越南语的发音特点，本着理论联系实际的原则，突出重点、难点，运用语音学相关知识阐明发音方法及特点。采用越南语拼音方法进行语音教学，由浅入深，讲练结合。

《新编越南语基础教程》（一）是越南语专业起点基础教程，要求学生较系统地掌握越南语的语音知识。通过反复实践训练，获得听、说越南语的基本技能和读写的基本知识。本教程分三大部分：

● 新编越南语基础教程（一）

一、语音部分，包括元音、辅音和声调的发音方法；韵母、音节的拼读特点；辨别音、短语、课文、生词的训练；拼写规则；字母的写法及字母的名称；练习。二、口语会话部分，包括见面问好、探望朋友、上街、购物、吃早餐、理发、联络通信等日常用语。三、生词表。

在本教材的编写和出版过程中，得到广西民族学院和外国语学院领导以及越南语专业师生的关心和大力支持，在此谨表诚挚的谢意。

由于本人水平有限，书中的谬误之处敬请同仁和专家不吝赐教。

编者

2005年6月

目 录

| | | |
|------|-----------|-----|
| 第一课 | Bài Sǒ 1 | 1 |
| 第二课 | Bài Sǒ 2 | 10 |
| 第三课 | Bài Sǒ 3 | 18 |
| 第四课 | Bài Sǒ 4 | 27 |
| 第五课 | Bài Sǒ 5 | 35 |
| 第六课 | Bài Sǒ 6 | 47 |
| 第七课 | Bài Sǒ 7 | 55 |
| 第八课 | Bài Sǒ 8 | 63 |
| 第九课 | Bài Sǒ 9 | 73 |
| 第十课 | Bài Sǒ 10 | 81 |
| 第十一课 | Bài Sǒ 11 | 88 |
| 第十二课 | Bài Sǒ 12 | 97 |
| 第十三课 | Bài Sǒ 13 | 106 |
| 第十四课 | Bài Sǒ 14 | 114 |
| 第十五课 | Bài Sǒ 15 | 118 |
| 第十六课 | Bài Sǒ 16 | 120 |
| 第十七课 | Bài Sǒ 17 | 122 |
| 第十八课 | Bài Sǒ 18 | 124 |
| 第十九课 | Bài Sǒ 19 | 125 |

● 新编越南语基础教程（一）

| | |
|-----------------------|-----|
| 第二十课 Bài Số 20 | 126 |
| 第二十一课 Bài Số 21 | 127 |
| 生词表 | 129 |

第一课 Bài Số 1



一 语音 Ngữ âm

单元音 Nguyên âm đơn: o ô u

辅音 Phụ âm: ph v nh h

拼音 Đánh vần

声调 Thanh điệu: ' ˘ ~

辨音 Phân biệt âm

二 朗读音节、词语 Tập đọc âm tiết và từ ngữ

三 标调号的规则 Quy tắc đánh dấu thanh điệu

四 字母 Chữ cái

o ô u p v n h

五 练习 Bài tập



语音 Ngữ âm

1. 单元音 Nguyên âm đơn

由一个元音音素构成的元音叫单元音。

● 新编越南语基础教程（一）

o, ô, u 的发音

o, ô : 发音时, 舌头稍向后缩, 舌根略微抬起, 双唇收圆但不突出。ô 比 o 双唇收得圆些, 口形也小些。

u : 发音时, 舌头向后缩, 舌面后部抬起, 双唇稍向前突, 收成圆形。

o, ô, u 是三个圆唇元音, 主要区别在于开口度的大小。其中 o 的开口度最大, u 的开口度最小, ô 介于 o 与 u 之间。请做下面的发音练习:

o — ô

o — ô — u

ô — o

u — ô — o

o — u

o — u — ô

ô — u

u — o — ô

2. 辅音 Phụ âm

发音时, 声带一般不颤动(浊辅音除外), 气流从口腔流通时受到显著阻碍的音, 叫辅音。越南语的辅音都可以做声母(也叫前辅音), 有的还可以做韵尾(叫后辅音)。

辅音 ph, v, nh, h 的发音

ph, v : 都是唇齿摩擦音, 发音时, 下唇轻触上齿, 气流由唇齿间的缝隙中通过, 引起摩擦, ph 是清音(声带不颤动), v 是浊音(声带颤动)。请做下面的发音练习:

ph — v

ph — v — ph

v — ph

v — ph — v

nh : 舌面鼻音, 发音时, 舌面前端抵住硬腭, 软腭下降, 口腔通道完全阻塞, 气流从鼻腔泄出。请模仿教师的发音。

nh — nh — nh

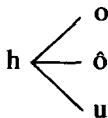
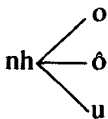
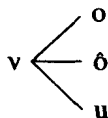
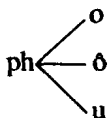
h : 清擦喉音, 发音时, 不受阻碍, 气流通过声门时, 无显著阻碍, 只发生轻微的摩擦。请模仿教师的发音。

h — h — h

3. 拼音 Đính vần

将声母和韵母按照一定的音节结构规律拼成一个音, 叫拼音。

请按下列的声母和韵母练习拼音:

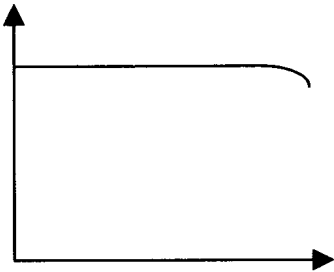


4. 声调 Thanh điệu

音节高, 低, 升, 降的变化, 并具有区别词义作用的声音, 叫声调。

越南语的声调有六个: 平声, 锐声, 玄声, 问声, 跌声, 重声。

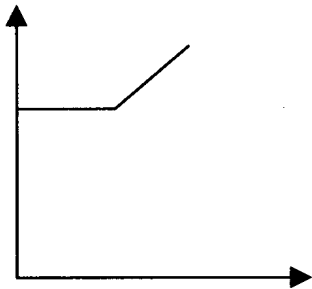
平声 Thanh bằng



这个声调起点很高，从头至尾近于平。与汉语普通话的阴平调相似。平声声调在书面上不标任何符号。如：

vo, hu, pho

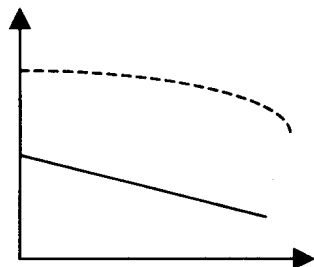
锐声 Thanh sắc



锐声的起点比平声略低，开始时持平，约近一半时开始上升。锐声的调号是向左的一斜撇“´”，标在元音字母上面。如：

phố, hố, vú

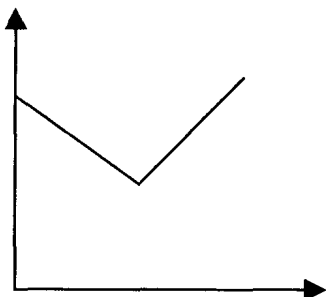
玄声 Thanh huyền



玄声起点比平声低，声调平稳下降，没有突然的起落变化。玄声的调号是向右斜撇“`”，标在元音字母上面。如：

hò, phù, vò

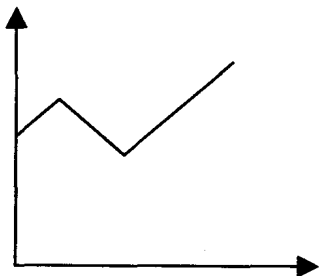
问声 Thanh hỏi



问声起点高度与玄声相同，然后下降，再升高，结束时的高度与起点相同。问声的调号是没有圆点的问号“?”标在元音字母上面。如：

hỏi, phủ, vô

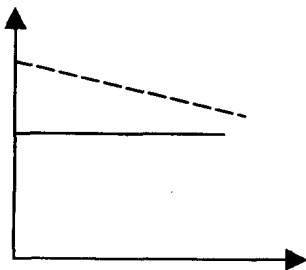
跌声 Thanh ngã



跌声起点高度与玄声相同，开始时略上升，后突然下降，间断霎时，接着骤然升高，结束时高度比起点高。跌声的调号是一个横卧倒写的S“~”。如：

võ, vũ, hổ

重声 Thanh nặng



重声声调的起点略低于玄声。重声调号是个小圆点“.”，标在元音字母下面。如：

nhọ, hộ, phụ

● 新编越南语基础教程（一）

(1) 声调练习

| 调号 元音 | Bảng | ´ | ` | ? | ~ | . |
|----------|------|---|---|---|---|---|
| o | o | ó | ò | ỏ | õ | ọ |
| ô | ô | ố | ồ | ở | ỗ | ộ |
| u | u | ú | ù | ủ | ũ | ụ |

(2) 拼音和声调练习

| 调号 元音 | Bảng | ´ | ` | ? | ~ | . |
|----------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| vo | vo | vó | vò | ỏ | võ | vọ |
| hu | hu | hú | hù | hủ | hũ | hụ |
| nho | nho | nhó | nhò | nhỏ | nhõ | nhọ |
| hò | hò | hố | hồ | hở | hỗ | hộ |
| vu | vu | vú | vù | vủ | vũ | vụ |
| phò | phò | phố | phồ | phở | phỗ | phộ |

5. 辨音 Phân biệt âm

对两个或两个以上的音进行辨别，叫辨音。请辨别下面的音节：

| | | |
|-----------|-----------|-----------|
| pho — phô | ho — hô | nho — nhô |
| phó — phố | võ — vồ | nhỏ — nhỗ |
| hộ — hợ | nhọ — nhộ | vù — vụ |
| hò — hồ | phủ — phù | vo — vồ |

phố — phó — phú

nhỏ — nhỏ — nhủ

vô — vô — vũ

vũ — hũ — vú

phố — vợ — hổ

phụ — hụ — vụ



朗读音节、词语

Tập đọc âm tiết và từ ngữ

| | | | | |
|-----|-----|-----|-----|----|
| ô | phố | phú | nhỏ | vo |
| hồ | hổ | nhỏ | hồ | vó |
| phố | vô | ho | nhỏ | vô |
| vỏ | phổ | hũ | hộ | vú |
| phủ | vũ | hộ | vỗ | vụ |

| | | | |
|---------|--------|--------|---------|
| phố nhỏ | hộ ho | hồ nhỏ | hộ hồ |
| ô nhỏ | phố vụ | hộ hộ | nhỏ hộ |
| hộ hồ | vo hộ | phủ hộ | nhỏ nhỏ |

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|--------|---------|-----|
| 1. phố | 街 | 7. hộ | 帮、替 |
| 2. nhỏ | 拔 | 8. võ | 武术 |
| 3. họ | 他们 | 9. ô | 伞 |
| 4. nhỏ | 小 | 10. nho | 葡萄 |
| 5. hồ | 湖、胡、浆糊 | 11. ho | 咳嗽 |
| 6. phú | 富 | 12. hổ | 虎 |



标调号的规则

Quy tắc đánh dấu thanh điệu

1. 越语声调调号规定标在元音字母之上或之下。
2. 平声一律不标符号，重声调号一律标在元音字母下面（只有手写体 y 标在右侧低于腰处）如：họ họ ty ty my my



字母 Chữ cái

每个字母有印刷体和手写体两种写法，每一种又有大写、小写两种。

| | | | | | | | | |
|-----|----|---|---|---|----|----|-----|-------|
| 印刷体 | 大写 | O | Ô | U | P | V | H | N |
| | 小写 | o | ô | u | p | v | h | n |
| 手写体 | 大写 | | | | | | | |
| | 小写 | | | | | | | |
| 名称 | 读音 | o | ô | u | pê | vê | hát | en-nờ |

五 练习 Bài tập

1. 做下面三个元音的发音练习，并掌握发音要领。

o — ô — u ô — o — u u — ô — o
u — o — ô o — u — ô ô — u — o

2. 做下面的发音练习，注意清音和浊音的区别和掌握 nh, h 的发音特点。

pho — vo phô — vô phu — vu
nho — nhô — nhu ho — hô — hu

3. 练习和掌握声调的发音变化，重点区别“ˊ”和“ˋ”；“ˊ”和“ˋ”两组声调和掌握“?”调的发音特点。
4. 熟读本课音节、词语并背记生词。
5. 听本课录音，练习拼音、辨音。
6. 练习听写。
7. 熟记本课字母的名称。
8. 抄写下面的字母，每个抄写一行。

o o ô ô u u p p

v v h h n n

9. 抄写短句。

phô họ nhô. hô nhô nhô.

họ họ hô. họ vo họ.

họ nhô họ. họ vô nhô.

第二课 Bài Số 2



一 语音 Ngữ âm

单元音 Nguyên âm đơn: a ă ơ â ư

辅音 Phụ âm: p b m t th đ

拼音 Đánh vần

辨音 Phân biệt âm

二 句子 Câu

三 拼写规则 Quy tắc đánh vần: â â

四 字母 Chữ cái

a ă ơ â ư b m t đ

五 练习 Bài tập



一 语音 Ngữ âm

1. 单元音 a, ă, ơ, â, ư 的发音

a, ă: 发音时，口腔自然张开，舌尖抵触下齿龈，双唇舒展。
a 音长，ă 音短。

ơ, â: 发音时，开口度比 a, ă 略小，舌面后部隆起，接近软腭，ơ 音长，â 音短。

ʊ : 发音时, 舌头略向后缩, 舌根向软腭抬高, 双唇保持自然状态。

请做下面的发音练习:

a — ä σ — â ä — â a — σ
o — ô ô — u u — ʊ ô — σ
u — σ ʊ — â u — ä ô — ʊ

a — ä — â o — ô — σ ʊ — u — ʊ
σ — â — ʊ u — σ — ʊ ô — â — o
a — o — σ ʊ — a — u o — ô — ʊ

2. 辅音 **p, b, m, t, th, d** 的发音

p, b: 双唇塞音, 发音时, 双唇紧闭, 使肺部呼出的气流冲破双唇的阻碍, **p** 是清音, 声带不颤动, **b** 是浊音, 声带颤动。

m: 双唇鼻音, 发音时, 双唇闭拢, 软腭下垂, 气流从鼻腔泄出, 是浊辅音。

作下面的发音练习:

p — b — m b — p — m b — m — p
m — p — b p — m — b m — p — b

t, th: 舌尖清音, 发音时, 舌尖顶住上齿龈, 形成阻碍, 气流冲出口腔时, 突然下降, **t** 不送气 (气流冲出较弱), **th** 送气 (气流冲出较强)。

d: 舌尖浊音, 发音时, 舌尖顶住上齿龈, 舌面前部接近硬腭, 形成阻碍, 气流冲出口腔时, 突然下降。

试做下面的发音练习:

t — th d — t th — d t — d th — t